

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 59

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0026/NH-GP ngày 22 tháng 8 năm 1992 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Ngân hàng Nhà nước" hoặc "NHNN") cấp, Giấy phép thành lập số 463/GP-UB ngày 1 tháng 9 năm 1992 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300872315 ngày 31 tháng 5 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Trung tâm kinh doanh và mười bốn (14) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2006, Ngân hàng đã được NHNN chấp thuận về việc thành lập Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á với vốn điều lệ là 300 tỷ đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam theo Giấy phép số 288/QĐ-NHNN. Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 300 tỷ đồng. Ngân hàng sở hữu 100% vốn của công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Xuân Loan	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Ông Nguyễn Quốc Mỹ	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Ông Huỳnh Thành Chung	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Ông Phan Đình Tân	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 4 năm 2013
Ông Lê Thanh Đạm	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 31 tháng 3 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Dậu	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 1 tháng 4 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Triệu Kim Cẩn	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Ông Trang Xuân Tăng	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 4 năm 2013
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 4 năm 2006
Ông Nguyễn Danh Thiết	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2008
Ông Trần Ngọc Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2008
Ông Nguyễn Bình Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 10 năm 2009
Bà Lý Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 1 năm 2011
Bà Trần Thị Bảo Trâm	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 2 năm 2011
Ông Trần Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 1 tháng 4 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Xuân Loan, chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Tổng Giám đốc được ủy quyền ký các báo cáo tài chính theo Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Ngô Phúc Vũ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2013



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1,
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60758135/16479168-HN

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") và công ty con được trình bày từ trang 5 đến trang 59 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và công ty con và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 3.2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là kỳ kế toán đầu tiên Ngân hàng và công ty con lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, số liệu trên các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được sử dụng làm số dư đầu kỳ và được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích tham khảo.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Nguyễn Chí Cường
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1103-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

B02a/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2013 VNĐ</i>	<i>31/12/2012 VNĐ</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	162.790.108.225	285.037.398.894
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	115.983.435.102	299.956.739.037
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	4.611.790.490.468	2.864.505.809.629
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	7.1	3.026.225.990.468	1.949.926.254.629
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.593.072.000.000	922.070.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	10	(7.507.500.000)	(7.490.445.000)
Chứng khoán kinh doanh	8	146.415.117.610	146.415.117.610
Chứng khoán kinh doanh		149.803.679.110	149.803.679.110
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.388.561.500)	(3.388.561.500)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
Cho vay khách hàng, các hợp đồng mua và cam kết bán lại		7.704.582.245.895	6.778.516.891.873
Cho vay khách hàng, các hợp đồng mua và cam kết bán lại	9	7.776.864.194.194	6.848.139.330.535
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(72.281.948.299)	(69.622.438.662)
Chứng khoán đầu tư	11	1.047.557.189.326	2.428.814.674.932
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	1.046.562.542.850	1.577.824.617.196
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	994.646.476	850.990.057.736
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn		387.480.000.000	385.480.000.000
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	12	387.480.000.000	385.480.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định		872.378.022.189	830.612.564.776
Tài sản cố định hữu hình	13.1	436.196.355.759	400.994.425.709
Nguyên giá tài sản cố định		531.893.363.367	497.015.617.839
Hao mòn tài sản cố định		(95.697.007.608)	(96.021.192.130)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	13.2	436.181.666.430	429.618.139.067
Nguyên giá tài sản cố định		460.944.290.692	450.786.692.019
Hao mòn tài sản cố định		(24.762.624.262)	(21.168.552.952)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác	14	2.296.693.294.406	1.988.883.464.802
Các khoản phải thu	14.1	1.751.087.689.923	1.349.333.330.015
Các khoản lãi, phí phải thu		330.764.786.549	571.185.418.434
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác	14.2	215.272.081.683	68.795.980.102
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(431.263.749)	(431.263.749)
TỔNG TÀI SẢN		17.345.669.903.221	16.008.222.661.553

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

B02a/TCTD-HN

	Thuyết minh	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		-	250.000.000.000
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	2.245.110.525.318	2.096.964.252.783
Tiền gửi của các TCTD khác	15.1	1.059.710.525.318	615.433.063.567
Vay các TCTD khác	15.2	1.185.400.000.000	1.481.531.189.216
Tiền gửi của khách hàng	16	11.623.076.516.889	8.727.085.884.073
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	17	4.090.859.835	4.088.806.731
Phát hành giấy tờ có giá		-	1.279.063.651.724
Các khoản nợ khác		329.822.868.562	374.166.632.610
Các khoản lãi, phí phải trả		178.711.339.318	223.138.126.038
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	18	96.086.608.174	114.990.423.796
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10	55.024.921.070	36.038.082.776
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		14.202.100.770.604	12.731.369.227.921
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn		3.002.582.440.242	3.002.582.440.242
Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		10.126.842	10.126.842
Thặng dư vốn cổ phần		2.547.141.600	2.547.141.600
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		25.171.800	25.171.800
Các quỹ dự trữ		121.278.727.899	120.722.441.988
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(18.625.496.326)	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		38.333.460.802	153.548.551.402
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	20.1	3.143.569.132.617	3.276.853.433.632
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		17.345.669.903.221	16.008.222.661.553

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

B02a/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		74.404.105.307	691.772.886.376
Bảo lãnh vay vốn		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		18.069.158.640	53.734.552.782
Bảo lãnh khác		56.334.946.667	638.038.333.594
Các cam kết đưa ra		350.636.954.430	438.699.622.848
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		350.636.954.430	438.699.622.848
Tổng cộng	33	425.041.059.737	1.130.472.509.224

Người lập:

Bà Trần Phương Thảo
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:

Bà Trần Thị Bảo Trâm
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Ngô Phúc Vũ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B03a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	753.032.356.944	2.039.864.701.423
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(516.057.469.587)	(1.591.842.775.313)
Thu nhập lãi thuần		236.974.887.357	448.021.926.110
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		32.306.902.258	97.692.325.432
Chi phí hoạt động dịch vụ		(30.548.120.987)	(59.677.946.117)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	1.758.781.271	38.014.379.315
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	12.612.530.888	4.131.198.461
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	70.093.800
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	76.242.967.647
Thu nhập từ hoạt động khác		1.692.892.832	25.953.982.354
Chi phí hoạt động khác		(4.619.300.469)	(13.429.078.412)
(Lỗ) lãi thuần từ hoạt động khác	27	(2.926.407.637)	12.524.903.942
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	23.693.637.052	58.835.591.622
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		272.113.428.931	637.841.060.897
Chi phí cho nhân viên		(72.211.182.684)	(135.342.831.444)
Chi phí khấu hao		(22.748.152.433)	(39.813.900.952)
Chi phí hoạt động khác		(86.243.277.849)	(140.291.933.869)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(181.202.612.966)	(315.448.666.265)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		90.910.815.965	322.392.394.632
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(40.211.556.485)	(80.949.273.403)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		50.699.259.480	241.443.121.229
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.1	(12.365.798.678)	(60.797.766.638)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19.2	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN		(12.365.798.678)	(60.797.766.638)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		38.333.460.802	180.645.354.591
Lãi trên mỗi cổ phiếu	21	128	602

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Trần Phương Thảo
Kế toán Tổng hợp

Bà Trần Thị Bảo Trâm
Kế toán Trưởng

Ông Trần Ngô Phúc Vũ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B04a/TCTD-HN

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
	<i>Thuyết minh</i>		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	965.002.423.548	1.965.223.941.609
	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(554.751.531.130)	(1.553.959.889.681)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	594.738.168	39.082.075.075
	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	12.612.530.888	80.374.166.108
	(Chi phí) thu nhập khác	(4.328.925.356)	8.466.701.049
	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	27 766.180.570	4.099.992.681
	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(218.151.873.451)	(273.981.268.188)
	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	19.1 (37.228.454.200)	(50.259.228.805)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	164.515.089.037	219.046.489.848
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
	Giảm (tăng) các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	416.457.654.272	(2.413.956.054.632)
	Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	990.956.950.671	155.262.317.635
	(Tăng) giảm các khoản cho vay khách hàng, các hợp đồng mua và cam kết bán lại	(928.724.863.659)	95.983.891.377
	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn	10 (18.548.153.554)	(21.506.269.530)
	(Tăng) giảm khác về tài sản hoạt động	(9.247.969.601)	2.041.002.065.960
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
	Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(250.000.000.000)	(294.851.104.632)
	Tăng (giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	148.146.272.535	(3.457.717.748.523)
	Tăng tiền gửi của khách hàng	2.895.990.632.816	2.281.160.274.250
	Tăng (giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	2.053.104	(1.267.705.657)
	Giảm phát hành giấy tờ có giá	(1.279.063.651.724)	(1.540.294.073.276)
	Tăng về nợ phải trả khác	3.913.156.017	61.207.803.301
	Chi từ các quỹ dự trữ	(133.940.000)	(6.657.880.034)
	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	2.134.263.229.914	(2.882.587.993.913)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	Mua sắm tài sản cố định	(155.281.300.704)	(82.955.668.906)
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27 891.818.181	10.472.728
	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(2.000.000.000)	(25.000.000.000)
	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	23.693.637.052	65.879.618.289
	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(132.695.845.471)	(42.065.577.889)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B04a/TCTD-HN

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
	<i>Thuyết minh</i>		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	22	(144.028.588.936)	(193.540.462.766)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(144.028.588.936)	(193.540.462.766)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng) trong kỳ		1.857.538.795.507	(3.118.194.034.568)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		908.632.738.288	4.026.826.772.856
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	30	2.766.171.533.795	908.632.738.288

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Trần Phương Thảo
Kế toán Tổng hợp



Bà Trần Thị Bảo Trâm
Kế toán Trưởng




Ông Trần Ngô Phúc Vũ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0026/NH-GP ngày 22 tháng 8 năm 1992 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp, Giấy phép thành lập số 463/GP-UB ngày 1 tháng 9 năm 1992 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300872315 ngày 31 tháng 5 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 3.000 tỷ đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Trung tâm kinh doanh và mười bốn (14) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("công ty con") được thành lập theo Giấy phép số 288/QĐ-NHNN của NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304691951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 11 năm 2006 (thay đổi lần thứ chín vào ngày 17 tháng 11 năm 2011) với vốn điều lệ là 300 tỷ đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 300 tỷ đồng. Ngân hàng sở hữu 100% vốn của công ty con.

Hoạt động chính của công ty con là xử lý tài sản đảm bảo nợ vay bằng các biện pháp thích hợp; tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng và các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất; chủ động bán các tài sản đảm bảo nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá trị thị trường; mua bán nợ tồn đọng của các TCTD khác, các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và thực hiện các hoạt động khác theo ủy quyền của Ngân hàng.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.100 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.090 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng và công ty con cũng lập và công bố các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 theo yêu cầu của Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng ("TCTD") Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con trình bày theo đơn vị VNĐ được lập phù hợp với Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng được phép lựa chọn trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính* hoặc các báo cáo tài chính tóm lược quy định trong *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ* cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng.

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, Ngân hàng lựa chọn công bố một bộ đầy đủ các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giống như các báo cáo tài chính năm.

Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là kỳ kế toán đầu tiên Ngân hàng lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, số liệu trên các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được sử dụng làm số dư đầu kỳ và được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích tham khảo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không được thông báo về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 *Hợp nhất các báo cáo tài chính giữa niên độ*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6. Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị.

3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và công ty con và nhận thấy Ngân hàng và công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà Ngân hàng cần phải áp dụng trong tương lai được liệt kê dưới đây.

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định việc phân loại tài sản Có, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("TCTD"). Ngày 27 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 12/2013/TT-NHNN sửa đổi thời gian hiệu lực thi hành quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư 02 từ ngày 1 tháng 6 năm 2013 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Thông tư 02 sẽ thay thế các quy định hiện hành về phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012.

So với các quy định trước đây, Thông tư 02 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- ▶ Mở rộng phạm vi phân loại nợ: cụ thể quy định về việc phân loại và trích lập dự phòng rủi ro cho các hoạt động ủy thác đầu tư, ủy thác cấp tín dụng, thẻ tín dụng, mua bán nợ, tiền gửi tại các TCTD khác...
- ▶ Sử dụng thông tin tín dụng: Thông tư 02 yêu cầu kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng do tổ chức tín dụng phân loại phải được điều chỉnh theo kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng có mức độ rủi ro cao hơn tại các tổ chức tín dụng khác. Đồng thời, mỗi quý một lần, tổ chức tín dụng phải gửi kết quả phân loại nợ và cam kết ngoại bảng cho CIC.
- ▶ Định giá tài sản đảm bảo: tài sản đảm bảo trị giá trên 200 tỷ đồng hoặc trên 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá độc lập.

Ngân hàng đang thực hiện đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 02 đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

4.2 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Điều 3 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN quy định ít nhất mỗi quý một lần, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý (tháng) trước. Theo đó, cho mục đích lập các báo cáo tài chính giữa niên độ, số liệu dự phòng và phân loại nợ được lập dựa trên số dư nợ tại ngày 31 tháng 3 năm 2013.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được Ngân hàng và công ty con mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

4.5 Chứng khoán đầu tư

4.5.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẵn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẵn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.5.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định nhưng không có ảnh hưởng đáng kể vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác theo hợp đồng đầu tư không hình thành cổ phần là các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.7 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi (lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi (lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.10 Thuê tài sản

Các tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng và công ty con thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo chế độ kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại các thời điểm lập báo cáo, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh số 39*). Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản phi tiền tệ giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.

4.17 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 4.3*. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.18 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức phải trả tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

4.19.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	106.454.412.439	68.294.066.145
Tiền mặt bằng ngoại tệ	45.784.140.786	18.576.850.749
Vàng tiền tệ	10.551.555.000	198.166.482.000
	162.790.108.225	285.037.398.894

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi bằng VNĐ	115.431.681.858	299.410.442.675
Tiền gửi bằng Đô la Mỹ ("USD")	551.753.244	546.296.362
	115.983.435.102	299.956.739.037

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

- ▶ Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%.
- ▶ Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ trung bình trong tháng 6 năm 2013 mà Ngân hàng phải thực hiện theo Thông báo của NHNN là 261.182 triệu đồng và 1.664 ngàn USD.

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	3.026.225.990.468	1.949.926.254.629
Cho vay các TCTD khác	1.593.072.000.000	922.070.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(7.507.500.000)	(7.490.445.000)
	4.611.790.490.468	2.864.505.809.629

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	1.875.325.990.468	271.568.600.357
Bằng VNĐ	1.036.428.476.166	154.966.526.638
Bằng ngoại tệ	838.897.514.302	116.602.073.719
Tiền gửi có kỳ hạn	1.150.900.000.000	1.678.357.654.272
Bằng VNĐ	1.150.900.000.000	1.678.357.654.272
	3.026.225.990.468	1.949.926.254.629

Mức lãi suất tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2013 %/năm	31/12/2012 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2,47 - 14,00	9,00 - 9,81

7.2 Cho vay các TCTD khác

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Bằng VNĐ	1.551.000.000.000	870.000.000.000
Bằng USD	42.072.000.000	52.070.000.000
	1.593.072.000.000	922.070.000.000

Mức lãi suất cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2013 %/năm	31/12/2012 %/năm
Bằng VNĐ	1,00 - 12,00	9,00 - 15,00
Bằng USD	0,70	0,50

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Chứng khoán Vốn	149.803.679.110	149.803.679.110
Do các TCTD khác trong nước phát hành	105.129.769.100	105.129.769.100
Do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	44.673.910.010	44.673.910.010
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.388.561.500)	(3.388.561.500)
	146.415.117.610	146.415.117.610

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Đã niêm yết	5.662.881.300	5.662.881.300
Chưa niêm yết	144.140.797.810	144.140.797.810
	149.803.679.110	149.803.679.110

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG, CÁC HỢP ĐỒNG MUA VÀ CAM KẾT BÁN LẠI

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Cho vay khách hàng	7.260.956.306.481	6.262.546.870.598
Cho vay các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh và cá nhân trong nước	7.251.592.803.104	6.252.465.370.994
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	8.044.271.580	8.318.724.028
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.319.231.797	1.762.775.576
Các hợp đồng mua và cam kết bán lại	515.907.887.713	585.592.459.937
	7.776.864.194.194	6.848.139.330.535

Các hợp đồng mua và cam kết bán lại là các hợp đồng mua các cổ phiếu từ khách hàng và đồng thời cam kết bán lại các cổ phiếu này trong thời hạn đã được thỏa thuận.

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2013 %/năm	31/12/2012 %/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	8,50 - 25,00	10,50 - 25,00
Cho vay thương mại bằng USD	6,20 - 7,90	1,18 - 7,90
Cho vay thương mại bằng vàng	3,70 - 8,80	3,70 - 8,80
Cho vay chiết khấu bằng USD	5,20	5,20
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng VNĐ	14,80 - 16,00	16,50 - 17,50
Hợp đồng mua và cam kết bán lại bằng VNĐ	13,50 - 24,00	17,00 - 24,00

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Cho vay khách hàng	7.260.956.306.481	6.262.546.870.598
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.991.158.447.370	5.920.294.018.846
Nợ cần chú ý	73.331.163.191	172.693.688.425
Nợ dưới tiêu chuẩn	12.102.189.069	16.109.550.413
Nợ nghi ngờ	64.277.894.438	66.204.124.570
Nợ có khả năng mất vốn	120.086.612.413	87.245.488.344
Các hợp đồng mua và cam kết bán lại	515.907.887.713	585.592.459.937
	7.776.864.194.194	6.848.139.330.535

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG, CÁC HỢP ĐỒNG MUA VÀ CAM KẾT BÁN LẠI (tiếp theo)

9.2 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2013 VNĐ	%	31/12/2012 VNĐ	%
Cho vay các TCKT	5.268.449.743.607	67,75	4.418.698.551.946	64,52
Công ty cổ phần khác	2.996.135.981.346	38,53	2.115.238.918.923	30,89
Công ty TNHH tư nhân	1.729.172.826.109	22,23	1.743.527.509.575	25,46
Công ty cổ phần nhà nước	259.245.203.015	3,33	487.803.841.049	7,12
Các thành phần kinh tế khác	283.895.733.137	3,66	72.128.282.399	1,05
Cho vay cá nhân	1.992.506.562.874	25,62	1.843.848.318.652	26,93
	7.260.956.306.481	93,37	6.262.546.870.598	91,45
Các hợp đồng mua và cam kết bán lại	515.907.887.713	6,63	585.592.459.937	8,55
	7.776.864.194.194	100,00	6.848.139.330.535	100,00

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian cho vay ban đầu

	30/06/2013 VNĐ	%	31/12/2012 VNĐ	%
Cho vay khách hàng	7.260.956.306.481	93,37	6.262.546.870.598	91,45
Nợ ngắn hạn	4.293.854.143.505	55,21	3.094.771.730.014	45,19
Nợ trung hạn	1.716.385.919.767	22,07	1.608.308.359.843	23,49
Nợ dài hạn	1.250.716.243.209	16,09	1.559.466.780.741	22,77
Các hợp đồng mua và cam kết bán lại	515.907.887.713	6,63	585.592.459.937	8,55
	7.776.864.194.194	100,00	6.848.139.330.535	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	30/06/2013 VNĐ	%	31/12/2012 VNĐ	%
Cho vay khách hàng	7.260.956.306.481	93,37	6.262.546.870.598	91,45
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.602.817.081.666	33,47	1.828.318.309.302	26,70
Bán buôn và bán lẻ	1.059.046.857.291	13,62	1.131.912.009.600	16,53
Công nghiệp chế biến, chế tạo	936.084.517.811	12,04	1.019.914.496.424	14,89
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	718.939.155.533	9,24	725.043.542.531	10,59
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	575.345.492.433	7,40	190.640.492.433	2,78
Nghệ thuật vui chơi giải trí	403.303.962.761	5,19	51.765.000.000	0,76
Xây dựng	378.823.714.871	4,87	387.522.798.222	5,66
Các ngành khác	586.595.524.115	7,54	927.430.222.086	13,54
Các hợp đồng mua và cam kết bán lại	515.907.887.713	6,63	585.592.459.937	8,55
	7.776.864.194.194	100,00	6.848.139.330.535	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/QĐ-NHNN và Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD	7.507.500.000	7.490.445.000
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	72.281.948.299	69.622.438.662
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	55.024.921.070	36.038.082.776
	134.814.369.369	113.150.966.438

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong 6 tháng đầu năm 2013 như sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ	63.543.623.351	49.607.343.087	113.150.966.438
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	35.456.626.403	4.754.930.082	40.211.556.485
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(18.548.153.554)	-	(18.548.153.554)
Số dư cuối kỳ	80.452.096.200	54.362.273.169	134.814.369.369

Trong kỳ, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung đầy đủ theo quy định của NHNN.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2012 như sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	23.913.479.528	29.794.483.037	53.707.962.565
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	61.136.413.353	19.812.860.050	80.949.273.403
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(20.119.724.576)	-	(20.119.724.576)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	64.930.168.305	49.607.343.087	114.537.511.392
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(1.386.544.954)	-	(1.386.544.954)
Số dư cuối năm	63.543.623.351	49.607.343.087	113.150.966.438

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán	1.046.562.542.850	1.577.824.617.196
Trái phiếu Chính phủ	547.127.273.956	587.824.617.196
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	499.435.268.894	200.000.000.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	-	790.000.000.000
Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	994.646.476	850.990.057.736
Trái phiếu Chính phủ	994.646.476	990.057.736
Kỳ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	-	850.000.000.000
	1.047.557.189.326	2.428.814.674.932

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2013		31/12/2012	
	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Trái phiếu Chính phủ	500.000.000.000	547.127.273.956	500.000.000.000	587.824.617.196
Trái phiếu Chính phủ (a)	500.000.000.000	547.127.273.956	500.000.000.000	587.824.617.196
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000.000.000	499.435.268.894	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) (b)	300.000.000.000	299.435.268.894	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (c)	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	-	-	790.000.000.000	790.000.000.000
	1.000.000.000.000	1.046.562.542.850	1.490.000.000.000	1.577.824.617.196

- (a) Trái phiếu Chính phủ được phát hành vào ngày 18 tháng 10 năm 2010, có thời hạn từ 3 đến 5 năm, lãi suất cố định từ 9,65%/năm đến 10,29%/năm và lãi trả định kỳ hàng năm.
- (b) Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được phát hành vào ngày 17 tháng 5 năm 2013, có thời hạn 5 năm; lãi suất cố định 9,20%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm.
- (c) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được phát hành trong năm 2012, có thời hạn 2 năm; lãi suất năm đầu là 12,50%/năm và thả nổi trong các năm sau, lãi trả định kỳ hàng năm. Trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để thực hiện các nghiệp vụ vay vốn từ ngân hàng này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2013		31/12/2012	
	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Trái phiếu Chính phủ	1.000.000.000	994.646.476	1.000.000.000	990.057.736
Kỳ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-	850.000.000.000	850.000.000.000
	1.000.000.000	994.646.476	851.000.000.000	850.990.057.736

Trái phiếu Chính phủ được phát hành vào tháng 5 năm 2011, có thời hạn 3 năm, lãi suất cố định 11,00%/năm và lãi trả định kỳ hàng năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản cố định hữu hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	302.353.560.675	113.296.411.247	59.911.694.704	15.679.974.648	5.773.976.565	497.015.617.839
Tăng trong kỳ	51.552.831.132	766.343.707	7.010.071.478	194.097.750	147.962.846	59.671.306.913
Phân loại sang chi phí chờ phân bổ	-	(17.048.666.842)	(668.600.421)	(2.824.901.992)	(2.288.878.230)	(22.831.047.485)
Thanh lý	-	(129.125.900)	(1.797.818.000)	(35.570.000)	-	(1.962.513.900)
Số dư cuối kỳ	353.906.391.807	96.884.962.212	64.455.347.761	13.013.600.406	3.633.061.181	531.893.363.367
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	23.678.078.248	44.955.881.327	21.502.799.864	2.598.867.088	3.285.565.603	96.021.192.130
Khấu hao trong kỳ	5.360.571.685	7.545.961.215	4.392.964.877	1.423.219.582	412.268.062	19.134.985.421
Phân loại sang chi phí chờ phân bổ	-	(14.252.872.485)	(334.462.621)	(1.392.330.810)	(1.781.506.195)	(17.761.172.111)
Thanh lý	-	(106.165.085)	(1.573.110.216)	(18.722.531)	-	(1.697.997.832)
Số dư cuối kỳ	29.038.649.933	38.142.804.972	23.988.191.904	2.611.033.329	1.916.327.470	95.697.007.608
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	278.675.482.427	68.340.529.920	38.408.894.840	13.081.107.560	2.488.410.962	400.994.425.709
Số dư cuối kỳ	324.867.741.874	58.742.157.240	40.467.155.857	10.402.567.077	1.716.733.711	436.196.355.759

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 17.760.176.820 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 27.954.744.341 đồng).

Trong kỳ, Ngân hàng đã kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ các tài sản có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng và không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	390.562.731.933	60.223.960.086	450.786.692.019
Tăng trong kỳ	10.215.126.173	-	10.215.126.173
Giảm khác (*)	-	(57.527.500)	(57.527.500)
Số dư cuối kỳ	400.777.858.106	60.166.432.586	460.944.290.692
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	119.324.742	21.049.228.210	21.168.552.952
Khấu hao trong kỳ	47.731.424	3.565.435.588	3.613.167.012
Giảm khác (*)	-	(19.095.702)	(19.095.702)
Số dư cuối kỳ	167.056.166	24.595.568.096	24.762.624.262
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	390.443.407.191	39.174.731.876	429.618.139.067
Số dư cuối kỳ	400.610.801.940	35.570.864.490	436.181.666.430

(*) Bao gồm trong khoản mục này chủ yếu là các tài sản có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng và không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ trong thời hạn tối đa 3 năm theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các khoản phải thu (Thuyết minh số 14.1)	1.751.087.689.923	1.349.333.330.015
Các khoản lãi, phí phải thu	330.764.786.549	571.185.418.434
Tài sản Có khác (Thuyết minh số 14.2)	215.272.081.683	68.795.980.102
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(431.263.749)	(431.263.749)
	2.296.693.294.406	1.988.883.464.802

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Phải thu nợ gốc trái phiếu (a)	599.070.000.000	208.769.465.065
Mua sắm tài sản cố định (b)	326.405.549.653	258.768.739.817
Phải thu từ hợp đồng mua bán nợ	315.229.102.822	420.699.622.848
Tạm ứng hợp tác đầu tư	221.384.000.000	221.384.000.000
Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố	170.542.119.850	8.077.353.450
Các khoản phải thu khác	118.456.917.598	231.634.148.835
	1.751.087.689.923	1.349.333.330.015

- (a) Đây là giá trị các trái phiếu mà các bên phát hành còn phải thanh toán cho Ngân hàng.
(b) Khoản mục này chủ yếu bao gồm các khoản thanh toán mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng nhưng chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và/hoặc quyết toán mua sắm vào ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

14.2 Tài sản Có khác

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tài sản gán nợ	153.710.485.247	38.129.247.076
Chi phí chờ phân bổ	58.547.267.625	26.468.972.193
Vật liệu, công cụ lao động	3.014.328.811	4.197.760.833
	215.272.081.683	68.795.980.102

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi của các TCTD khác	1.059.710.525.318	615.433.063.567
Vay các TCTD khác	1.185.400.000.000	1.481.531.189.216
	2.245.110.525.318	2.096.964.252.783

15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn Bằng VNĐ	1.002.244.353.382 1.002.244.353.382	1.637.149.239 1.637.149.239
Tiền gửi có kỳ hạn Bằng VNĐ	57.466.171.936 -	613.795.914.328 500.000.000.000
Bằng USD	57.466.171.936	113.795.914.328
	1.059.710.525.318	615.433.063.567

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

15.1 Tiền gửi của các TCTD khác (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<u>30/06/2013</u> <u>%/năm</u>	<u>31/12/2012</u> <u>%/năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,30 - 2,00	0,30 - 2,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	-	13,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	3,50	3,50

15.2 Vay các TCTD khác

	<u>30/06/2013</u> <u>VNĐ</u>	<u>31/12/2012</u> <u>VNĐ</u>
Bằng VNĐ	1.185.400.000.000	1.340.099.500.000
Bằng USD	-	141.431.689.216
	<u>1.185.400.000.000</u>	<u>1.481.531.189.216</u>

Mức lãi suất vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<u>30/06/2013</u> <u>%/năm</u>	<u>31/12/2012</u> <u>%/năm</u>
Bằng VNĐ	2,80 - 12,00	6,30 - 12,00
Bằng USD	-	3,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	295.937.118.571	322.401.549.366
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	287.937.467.339	311.302.475.948
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.234.337.289	5.174.060.369
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	1.070.408.407	1.296.330.795
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	694.905.536	4.628.682.254
Tiền gửi có kỳ hạn	11.231.409.139.998	8.302.695.194.635
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	7.355.600.338.714	5.529.051.057.064
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	254.783.418.179	188.860.053.590
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3.408.136.007.313	2.582.280.618.782
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	212.889.375.792	2.503.465.199
Tiền ký quỹ	95.094.380.243	101.360.394.881
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	8.921.650.223	6.152.042.392
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	86.172.730.020	95.208.352.489
Tiền gửi vốn chuyên dùng	635.878.077	628.745.191
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	621.179.382	614.228.492
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	14.698.695	14.516.699
	11.623.076.516.889	8.727.085.884.073

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2013 %/năm	31/12/2012 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,50 - 1,20	2,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,20 - 1,00	0,50 - 1,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	1,20	2,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,20	0,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	1,20 - 14,00	2,00 - 14,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,00 - 4,50	1,50 - 4,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	7,00 - 13,50	8,00 - 13,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50	0,50

Đối với tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

Mức lãi suất 13,50% và 14,00% của tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ được áp dụng cho các khoản huy động có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên phát sinh trước ngày 23 tháng 12 năm 2012.

Mức lãi suất 4,50% của tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ được áp dụng các khoản huy động có kỳ hạn 36 tháng trong năm 2010.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi của TCKT	3.189.823.108.312	2.678.507.520.594
Doanh nghiệp quốc doanh	1.667.202.660.237	1.840.574.549.371
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	1.520.768.784.700	834.719.006.900
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.851.663.375	3.213.964.323
Tiền gửi của cá nhân	7.701.735.967.119	5.797.145.623.279
Tiền gửi của các đối tượng khác	731.517.441.458	251.432.740.200
	11.623.076.516.889	8.727.085.884.073

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Bằng VNĐ (a)	3.883.220.000	3.883.220.000
Bằng USD (b)	207.639.835	205.586.731
	4.090.859.835	4.088.806.731

- (a) Đây là vốn vay từ Sở Giao dịch III - Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam cho vay Dự án tài chính nông thôn; có thời hạn từ 3 đến 5 năm với lãi suất hiện tại là 7,68%/năm. Ngân hàng dùng nguồn vốn vay này để cho vay các tiểu dự án RDF II của các cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã hoặc doanh nghiệp không phải Doanh nghiệp Nhà nước theo những quy định liên quan của Sổ tay chính sách RDF II.
- (b) Đây là vốn vay từ Sở Giao dịch III - Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam cho vay Dự án tài chính nông thôn II; có thời hạn 16 năm với lãi suất hiện tại là 0,75%/năm. Ngân hàng dùng nguồn vốn vay này để phục vụ cho việc đào tạo nguồn nhân lực.

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ	2.485.271.358	2.986.687.118
Các khoản phải trả công nhân viên	2.485.271.358	2.986.687.118
Các khoản phải trả bên ngoài	93.601.336.816	112.003.736.678
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	60.781.878.693	58.700.529.535
Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 19)	2.094.772.859	30.540.624.714
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 22)	12.001.288.235	9.448.503.618
Các khoản phải trả khác	18.723.397.029	13.314.078.811
	96.086.608.174	114.990.423.796

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ VNĐ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ VNĐ
		Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng	3.227.751.295	3.521.845.532	(6.587.800.526)	161.796.301
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.183.282.132	12.365.798.678	(37.228.454.200)	1.320.626.610
Các loại thuế khác	1.129.591.287	9.738.010.829	(10.255.252.168)	612.349.948
	30.540.624.714	25.625.655.039	(54.071.506.894)	2.094.772.859

19.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	50.699.259.480	241.443.121.229
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(5.291.970.385)	(10.852.053.845)
- Chi phí không được khấu trừ	4.055.905.617	12.041.690.830
Thu nhập chịu thuế ước tính	49.463.194.712	242.632.758.214
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	12.365.798.678	60.658.189.554
Nộp thuế bổ sung cho kỳ trước	-	139.577.084
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	12.365.798.678	60.797.766.638
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	26.183.282.132	15.644.744.299
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(37.228.454.200)	(50.259.228.805)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	1.320.626.610	26.183.282.132

19.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong kỳ do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và nợ phải trả trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác VNĐ	Các quỹ dự trữ VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ	3.000.000.000.000	10.126.842	2.547.141.600	25.171.800	120.722.441.988	-	153.548.551.402	3.276.853.433.632
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	38.333.460.802	38.333.460.802
Trích lập bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	6.967.177.849	-	(6.967.177.849)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(18.625.496.326)	-	(18.625.496.326)
Chia cổ tức của năm trước (Thuyết minh số 22)	-	-	-	-	-	-	(146.581.373.553)	(146.581.373.553)
Chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.410.891.938)	-	-	(6.410.891.938)
Số dư cuối kỳ	3.000.000.000.000	10.126.842	2.547.141.600	25.171.800	121.278.727.899	(18.625.496.326)	38.333.460.802	3.143.569.132.617

Biến động số dư các quỹ dự trữ trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ	79.209.306.708	40.337.626.291	4.710.123	1.170.798.866	120.722.441.988
Trích lập bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	6.660.080.747	307.097.102	6.967.177.849
Chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.410.891.938)	-	(6.410.891.938)
Số dư cuối kỳ	79.209.306.708	40.337.626.291	253.898.932	1.477.895.968	121.278.727.899

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

20.2 Các quỹ dự trữ

Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012. Theo đó, các ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP.

Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

20.3 Các quỹ của công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2012 về việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của công ty con được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập công ty.

21. LÃI TRÊN MỖI CỔ PHIẾU

Lãi trên mỗi cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Chi tiết lãi trên mỗi cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (VNĐ)	38.333.460.802	180.645.354.591
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	300.000.000	300.000.000
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	128	602

22. CỔ TỨC

	Số dư đầu kỳ VNĐ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ VNĐ
		Số phải trả VNĐ	Số đã trả VNĐ	
Cổ tức phải trả	9.448.503.618	146.581.373.553	(144.028.588.936)	12.001.288.235

Trong 6 tháng đầu năm 2013, Ngân hàng đã thông báo và trả cổ tức của năm 2012 cho các cổ đông hiện hữu với tổng số tiền là 146.581.373.553 đồng (Thuyết minh số 20.1).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Thu nhập lãi cho vay	577.968.179.353	1.078.252.008.815
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	94.580.789.797	398.174.278.117
Thu nhập lãi tiền gửi	67.497.138.979	536.933.895.705
Thu khác từ hoạt động tín dụng	12.986.248.815	26.504.518.786
	753.032.356.944	2.039.864.701.423

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Trả lãi tiền gửi	412.626.021.279	1.149.038.682.901
Trả lãi tiền vay	67.633.342.511	71.989.791.728
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	34.612.826.836	242.232.720.467
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.185.278.961	128.581.580.217
	516.057.469.587	1.591.842.775.313

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	32.306.902.258	97.692.325.432
Thu từ dịch vụ tư vấn	9.582.879.847	28.579.715.152
Thu từ dịch vụ thanh toán	3.034.288.790	4.899.594.022
Thu phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng	2.162.413.589	28.200.916.667
Thu khác	17.527.320.032	36.012.099.591
Chi phí về hoạt động dịch vụ	(30.548.120.987)	(59.677.946.117)
Chi về dịch vụ tư vấn	(24.057.426.719)	(38.594.179.136)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(3.720.652.668)	(7.933.904.869)
Chi khác	(2.770.041.600)	(13.149.862.112)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.758.781.271	38.014.379.315

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	15.816.412.546	21.318.107.588
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.947.037.867	12.468.105.670
Thu từ kinh doanh vàng	10.869.374.679	8.850.001.918
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.203.881.658)	(17.186.909.127)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(76.485)	(2.039.235.559)
Chi về kinh doanh vàng	(3.203.805.173)	(14.647.951.468)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	(499.722.100)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	12.612.530.888	4.131.198.461

27. (LỖ) LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động khác	1.692.892.832	25.953.982.354
Thu từ thanh lý tài sản cố định	891.818.181	10.472.728
Thu nợ đã xử lý rủi ro	766.180.570	4.099.992.681
Thu khác	34.894.081	21.843.516.945
Chi phí từ hoạt động khác	(4.619.300.469)	(13.429.078.412)
Chi phí cho hoạt động của Hội đồng Quản trị	(1.288.830.000)	(8.461.281.766)
Chi khác	(3.330.470.469)	(4.967.796.646)
(Lỗ) lãi thuần từ hoạt động khác	(2.926.407.637)	12.524.903.942

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Cổ tức và lợi nhuận nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
Chứng khoán Vốn kinh doanh	5.291.970.385	10.799.418.500
Góp vốn, đầu tư dài hạn	18.401.666.667	48.036.173.122
	23.693.637.052	58.835.591.622

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Chi phí cho nhân viên	72.211.182.684	135.342.831.444
Chi lương và phụ cấp	63.118.087.366	118.433.323.478
Các khoản chi đóng góp theo lương	6.981.948.590	12.793.038.870
Chi trợ cấp khác	2.111.146.728	4.116.469.096
Chi phí khấu hao	22.748.152.433	39.813.900.952
Chi phí hoạt động khác	86.243.277.849	140.291.933.869
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	23.804.280.720	48.147.940.041
Chi thuê tài sản	8.700.922.464	16.117.180.390
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	6.435.671.140	8.717.465.571
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	6.229.242.484	5.820.798.906
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	6.124.376.847	10.864.111.842
Chi vật liệu, giấy tờ in	5.702.482.361	6.395.222.741
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	4.090.753.000	5.889.258.000
Các khoản chi khác	25.155.548.833	38.339.956.378
	181.202.612.966	315.448.666.265

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>30/06/2013 VNĐ</i>	<i>31/12/2012 VNĐ</i>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	162.790.108.225	285.037.398.894
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	115.983.435.102	299.956.739.037
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.875.325.990.468	271.568.600.357
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	612.072.000.000	52.070.000.000
	2.766.171.533.795	908.632.738.288

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	1.095	1.071
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	63.118.087.366	118.433.323.478
2. Tiền thưởng	2.490.000	3.647.915.834
3. Tổng thu nhập (1+2)	63.120.577.366	122.081.239.312
4. Tiền lương bình quân/tháng (VNĐ)	9.607.015	9.215.167
5. Thu nhập bình quân/tháng (VNĐ)	9.607.394	9.499.007

32. LOẠI HÌNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG VAY

	Giá trị sổ sách (VNĐ)	
	30/06/2013	31/12/2012
Bất động sản	8.415.307.224.726	7.879.181.815.127
Chứng từ có giá	2.035.322.821.090	1.144.953.311.350
Động sản	407.476.565.992	557.001.757.819
Tài sản khác	170.954.378.768	854.131.286.261
	11.029.060.990.576	10.435.268.170.557

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Thư tín dụng	19.939.643.667	57.485.168.563
Bảo lãnh tài chính	45.607.923.958	613.480.747.167
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	23.091.078.559	29.648.148.405
- Bảo lãnh thanh toán	22.068.145.399	582.622.598.762
- Bảo lãnh dự thầu	448.700.000	1.210.000.000
Cam kết bảo lãnh khác	15.476.046.696	29.987.151.365
	81.023.614.321	700.953.067.095
Trừ: Tiền ký quỹ	(6.619.509.014)	(9.180.180.719)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	74.404.105.307	691.772.886.376
Các cam kết khác đưa ra (*)	350.636.954.430	438.699.622.848
	425.041.059.737	1.130.472.509.224

(*) Đây là số dư của hợp đồng bán nợ có truy đòi được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng.

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con.
- Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết.
- Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng và công ty con.
- Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c).
- Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

(a) *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

(b) *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Quá hạn			
Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày
VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ

TÀI SẢN

Cho vay khách hàng,
các hợp đồng mua
và cam kết bán lại
Tài sản Có khác

235.841.742.233	156.809.438.186	13.095.335.273	75.164.306.270
599.070.000.000	-	-	-
834.911.742.233	156.809.438.186	13.095.335.273	75.164.306.270

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 *Rủi ro thị trường*

(a) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn VNĐ	Không chịu lãi VNĐ	Chịu ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng cộng VNĐ
			Đến 1 tháng VNĐ	Từ 1 - 3 tháng VNĐ	Từ 3 - 6 tháng VNĐ	Từ 6 - 12 tháng VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	182.790.108.225	-	-	-	-	-	-	182.790.108.225
Tiền gửi tại NHNN	-	-	115.983.435.102	-	-	-	-	-	115.983.435.102
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.487.397.990.468	1.280.000.000.000	100.000.000.000	693.000.000.000	58.900.000.000	-	4.619.297.990.468
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	149.803.879.110	-	-	-	-	-	-	149.803.879.110
Cho vay khách hàng, các hợp đồng mua và cam kết bán lại (*)	531.838.167.353	-	1.248.451.353.355	2.888.154.975.258	2.682.297.903.430	446.121.794.800	-	-	7.778.864.194.194
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	321.130.997.871	994.646.476	725.431.544.979	-	1.047.557.189.326
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	143.480.000.000	-	12.000.000.000	232.000.000.000	-	-	-	387.480.000.000
Tài sản cố định	-	872.378.022.189	-	-	-	-	-	-	872.378.022.189
Tài sản Có khác (*)	599.070.000.000	1.476.670.558.155	-	-	221.384.000.000	-	-	-	2.297.124.558.155
Tổng tài sản	1.130.908.167.353	2.805.122.367.679	3.851.832.778.925	4.180.154.975.256	3.536.812.901.301	1.140.116.441.276	784.331.544.979	-	17.429.279.176.769
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.242.244.353.382	234.100.000.000	308.000.000.000	418.574.546.515	42.191.625.421	-	2.245.110.525.318
Tiền gửi của khách hàng	-	5.077.904.968	5.545.989.876.795	2.425.282.732.458	1.026.928.126.718	1.210.879.281.570	1.408.918.594.380	-	11.623.076.516.889
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	3.883.220.000	-	-	-	207.639.835	4.090.859.835
Các khoản nợ khác (*)	-	274.797.947.492	-	-	-	-	-	-	274.797.947.492
Tổng nợ phải trả	-	279.875.852.460	6.788.234.230.177	2.663.265.952.458	1.334.928.126.718	1.629.453.828.085	1.451.110.219.801	207.639.835	14.147.075.849.534
Mức chênh lệch cam với lãi suất	1.130.908.167.353	2.525.246.515.219	(2.936.401.451.252)	1.516.889.022.798	2.201.884.774.583	(489.337.386.809)	(666.778.674.822)	(207.639.835)	3.282.203.327.235

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản tài chính và nợ tài chính mang lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con cho sáu tháng đầu năm 2013 như sau:

	Tăng/giảm lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VNĐ
VNĐ	1%	(42.928.958.786)
USD	1%	(3.221.367.654)
Vàng	1%	69.648.750
VNĐ	-1%	42.928.958.786
USD	-1%	3.221.367.654
Vàng	-1%	(69.648.750)

Mức tăng/giảm lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

(b) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VNĐ. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và vàng. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng và công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và vàng. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	<i>USD được quy đổi VNĐ</i>	<i>Vàng được quy đổi VNĐ</i>	<i>EUR được quy đổi VNĐ</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	43.562.842.356	10.551.555.000	2.022.878.385	198.420.045	56.335.695.786
Tiền gửi tại NHNN	551.753.244	-	-	-	551.753.244
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	850.433.078.272	-	8.649.646.408	21.886.789.622	880.969.514.302
Cho vay khách hàng, các hợp đồng mua và cam kết bán lại (*)	112.722.484.516	123.745.913.820	-	-	236.468.398.336
Các tài sản Có khác (*)	4.721.866.144	186.027.660	79.215.484	632.360	4.987.741.648
Tổng tài sản	1.011.992.024.532	134.483.496.480	10.751.740.277	22.085.842.027	1.179.313.103.316
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	57.466.171.936	-	-	-	57.466.171.936
Tiền gửi của khách hàng	552.943.918.678	-	7.845.546.833	-	560.789.465.511
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	207.639.835	-	-	-	207.639.835
Các khoản nợ khác (*)	4.652.248.976	864.674.010	57.403.888	-	5.574.326.874
Tổng nợ phải trả	615.269.979.425	864.674.010	7.902.950.721	-	624.037.604.156
Trạng thái tiền tệ nội bảng	396.722.045.107	133.618.822.470	2.848.789.556	22.085.842.027	555.275.499.160
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(21.675.073.680)	-	5.485.400.000	16.042.700.000	(146.973.680)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	375.046.971.427	133.618.822.470	8.334.189.556	38.128.542.027	555.128.525.480

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(b) *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng và công ty con đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, EUR và vàng. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng và các công ty con là không đáng kể.

	<i>Tăng/giảm tỷ giá (%)</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND</i>
USD	0,1%	449.889.058
EUR	0,9%	76.823.587
Vàng	1,3%	1.689.155.286
USD	-0,1%	(449.889.058)
EUR	-0,9%	(76.823.587)
Vàng	-1,3%	(1.689.155.286)

Mức tăng/giảm tỷ giá sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(c) *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng VNĐ
	Trên 3 tháng VNĐ	Đến 3 tháng VNĐ	Đến 1 tháng VNĐ	Từ 1 - 3 tháng VNĐ	Từ 3 - 12 tháng VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	162.790.108.225	-	-	-	-	162.790.108.225
Tiền gửi tại NHNN	-	-	115.983.435.102	-	-	-	-	115.983.435.102
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.487.397.990.468	1.280.000.000.000	793.000.000.000	58.900.000.000	-	4.619.297.990.468
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	149.803.679.110	-	-	-	-	149.803.679.110
Cho vay khách hàng, các hợp đồng mua và cam kết bán lại (*)	302.493.799.695	229.344.367.658	368.354.131.388	339.164.823.853	3.821.113.664.495	1.874.126.755.249	842.266.651.856	7.776.864.194.194
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	322.125.644.347	725.431.544.979	-	1.047.557.189.326
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	12.000.000.000	232.000.000.000	143.480.000.000	-	387.480.000.000
Tài sản cố định	-	-	396.635.497.360	124.793.398	252.927.744	38.945.522.488	436.419.281.199	872.378.022.189
Tài sản Có khác (*)	-	599.070.000.000	330.764.786.549	22.430.947.723	1.338.076.904.033	6.781.919.850	-	2.297.124.558.155
Tổng tài sản	302.493.799.695	828.414.367.658	4.011.729.628.202	1.653.720.564.974	6.506.569.140.619	2.847.665.742.566	1.278.685.933.055	17.429.279.176.769
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.242.244.353.382	234.100.000.000	726.574.546.515	42.191.625.421	-	2.245.110.525.318
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.602.119.875.466	2.383.432.972.343	2.235.635.388.093	1.401.888.280.987	-	11.623.076.516.889
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	-	-	3.883.220.000	207.639.835	4.090.859.835
Các khoản nợ khác (*)	-	-	139.701.297.295	55.258.803.389	72.590.266.883	7.247.579.925	-	274.797.947.492
Tổng nợ phải trả	-	-	6.984.065.526.143	2.672.791.775.732	3.034.800.201.491	1.455.210.706.333	207.639.835	14.147.075.849.534
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	302.493.799.695	828.414.367.658	(2.972.335.897.941)	(1.019.071.210.758)	3.471.768.939.128	1.392.455.036.233	1.278.478.293.220	3.282.203.327.235

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Các thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư 210 được trình bày như sau:

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn.
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn.
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

▪ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

36. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

36.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Chứng khoán sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (a)	-	-	-	-	162.790.108.225	162.790.108.225
Tiền gửi tại NHNN (a)	-	-	115.983.435.102	-	-	115.983.435.102
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	4.611.790.490.468	-	-	4.611.790.490.468
Chứng khoán kinh doanh	146.415.117.610	-	-	-	-	146.415.117.610
Cho vay khách hàng, các hợp đồng mua và cam kết bán lại	-	-	7.704.582.245.895	-	-	7.704.582.245.895
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	1.046.562.542.850	-	1.046.562.542.850
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	994.646.476	-	-	-	994.646.476
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	387.480.000.000	-	387.480.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	1.712.851.080.976	-	-	1.712.851.080.976
	146.415.117.610	994.646.476	14.145.207.252.441	1.434.042.542.850	162.790.108.225	15.889.449.667.602
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	2.245.110.525.318	2.245.110.525.318
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	11.623.076.516.889	11.623.076.516.889
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	-	4.090.859.835	4.090.859.835
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	272.582.367.074	272.582.367.074
	-	-	-	-	14.144.860.269.116	14.144.860.269.116

- (a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có thời hạn ngắn.
- (b) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

36.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 11.1)	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ sẵn sàng để bán	-	100.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn	-	1.000.000.000
Ký quỹ vàng tại tổ chức kinh tế khác	-	137.160.000.000
	200.000.000.000	438.160.000.000

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang		
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	13.567.082.944	2.515.067.043
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	15.930.158.985	27.315.966.270
- Đến hạn sau 5 năm	1.841.000.000	6.617.369.863
	31.338.241.929	36.448.403.176

38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
USD	21.036	20.828
EUR	27.427	27.436
GBP	32.061	33.565
CHF	22.314	22.730
JPY	213	241
SGD	16.588	16.942
CAD	20.040	20.836
AUD	19.261	21.527
HKD	2.705	2.669
XAU	3.690.000	4.572.000

Người lập:



Bà Trần Phương Thảo
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Bảo Trâm
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Ngô Phúc Vũ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

